TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 05/2022/DS-GĐT
Ngày: 26-01-2022
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Nam;

Các thành viên: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Ông Vũ Minh Tuấn.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Minh Trang – Thẩm tra viên Tòa án.

- Đại diện V kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm vụ án *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1952;

Cư trú tại: Số 17 ngách 41/33 phố V, phường Đ, Quận H, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1949;

Cư trú tại: Thôn 1, xã N, huyện L, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị Đ (chết năm 2000); kế thừa quyền và nghĩa vụ là anh Nguyễn Trung Th2, sinh năm 1964; trú tại: Thôn 2, xã N, huyện L, thành phố Hà Nội.

3.2 Bà Nguyễn Thị B (chết năm 2015); kế thừa quyền và nghĩa vụ là anh Nguyễn Văn Qu, sinh năm 1956; trú tại: Xóm 7, xã N, huyện L, thành phố Hà Nội.

3.3 Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1935; trú tại: Xóm 6, xã N, huyện L, thành phố Hà Nội; đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1955.

3.4 Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1939; trú tại: Thôn 3, xã N, huyện L,

thành phố Hà Nội.

3.5 Anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1986; trú tại: Thôn 1, xã N, huyện L, thành phố Hà Nội.

3.6 Ủy ban nhân dân huyện Gi; đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Th- Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn B (chết năm 1961) và cụ Nguyễn Thị Ng1 (chết năm 1992), có 06 người con là: Bà Nguyễn Thị Đ (chết năm 2000), chồng là ông Nguyễn Trung D (chết năm 2002), có 01 con duy nhất là anh Nguyễn Trung Th2; bà Nguyễn Thị B (chết năm 2015), chồng là ông Nguyễn Văn Ch (chết năm 2010), có 01 con duy nhất là anh Nguyễn Văn Qu; bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1935; bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1939; ông Nguyễn Quang V (chết năm 2015), vợ là bà Nguyễn Thị X, có con nuôi là anh Nguyễn Minh H; ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1952. Ngoài những người con nêu trên, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác.

Sinh thời, hai cụ sống ở ngôi nhà ngói 5 gian và sân vườn trên thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, diện tích hơn 370m^2 tại thôn 1, xã N, huyện L, thành phố Hà Nội (sau đây viết tắt là nhà, thửa đất số 67). Nguồn gốc đất do cha ông để lại. Các anh em ông đều ở cùng bố mẹ trên đất từ khi sinh ra. Khi lớn lên các anh em đều lập gia đình và chuyển đi ở nơi khác, chỉ còn gia đình ông V ở cùng hai cụ. Trước khi chết, hai cụ B, Ng1 không để lại di Ch. Sau khi hai cụ chết thì ông V là người quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất trên. Quá trình sử dụng, vợ chồng ông V đã phá toàn bộ công trình phụ và bếp, chỉ để lại nhà cấp 4 và xây dựng các công trình khác như hiện nay trên đất.

Năm 2000, ông V có đặt vấn đề và chia 150m^2 đất ở trước mặt nhà cấp 4 đất cho ông (khi đó đang sử dụng làm vườn, không có công trình xây dựng). Việc chia đất này chỉ có ông V và ông biết với nhau, các anh chị em khác đều không biết. Ngay khi chia đất xong, ông V đã gọi thợ xây ranh giới giữa hai phần đất và xây cổng riêng biệt, ông chưa sử dụng tới phần đất ông V chia (thỉnh thoảng về thăm đất). Ngày 02/8/2007, hai ông lập "Đơn xin xác nhận phần đất được chia", không có công chứng, chứng thực. Sau đó vợ chồng ông V đã lập "*Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất"* cho vợ chồng ông. Tuy nhiên, hợp đồng này không đề ngày, tháng, năm lập; không ghi diện tích chuyển nhượng và không có công chứng, chứng thực.

Năm 2000, ông về thì thấy bức tường ngăn giữa hai phần đất đã bị phá, ông V nói đang ốm nên phá ra cho thoáng nên ông không ý kiến gì. Năm 2015, ông V chết, bà X cùng anh H tiếp tục quản lý nhà đất do bố mẹ để lại.

Năm 2017, bà X tự ý làm nhà trên phần đất đã chia cho ông, ông không đồng ý nhưng bà X nói toàn bộ đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) mang tên hộ gia đình bà X nên là của gia đình bà X.

Việc ông V được cấp GCNQSDĐ, tất cả anh em trong gia đình đều không được biết, ông đã làm đơn đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội - Chi nhánh huyện Gi cung cấp dữ liệu đất đai của thửa đất số 67 và được cung cấp: Thửa đất số 67 đã được UBND huyện Gi cấp GCNQSDĐ số w320594 cho chủ sử dụng là hộ gia đình ông Nguyễn Quang V với diện tích 373m^2. Ông V xác định toàn bộ thửa đất số 67 và ngôi nhà cấp 4 là di sản do cụ B, cụ Ng1 để lại. Ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế do bố mẹ ông để lại theo pháp luật và có nguyện vọng được hưởng bằng hiện vật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị X trình bày: Bà thừa nhận quan hệ huyết thống và nguồn gốc khối tài sản là nhà, thửa đất số 67 đúng như ông V trình bày. Năm 1971, bà kết hôn với ông V và về ở tại ngôi nhà 05 gian trên thửa đất số 67 cùng với cụ Ng1; các anh chị em chồng đều lập gia đình và ở nơi khác. Vợ chồng bà không có con đẻ, nhận anh Nguyễn Minh H làm con nuôi từ năm 1986. Sau khi cụ Ng1 chết, vợ chồng bà cùng con quản lý, sử dụng đất. Năm 2000, vợ chồng bà sửa lại ngôi nhà 05 gian và phá hết khu công trình phụ để xây lại như hiện nay. Cụ thể sửa lại gần 70% nhà 05 gian như làm lại khung, lợp ngói, nâng nền, tôn sân, lát nền, xây dựng tường bao xung quanh. Toàn bộ đất đã được ông V kê khai cấp GCNQSDĐ, bà không tham gia. Giữa vợ chồng bà với ông V không có văn bản gì liên quan đến đất.

Bà có nghe chồng nói trước khi chết, cụ B di Ch toàn bộ nhà đất cho ông V (di Ch như thế nào bà không rõ và chưa nhìn thấy di Ch này); cụ Ng1 để lại di Ch hay không thì bà không biết; toàn bộ nhà đất là của bố mẹ chồng để lại cho vợ chồng bà quản lý, sử dụng, duy trì cải tạo; mọi công việc trong gia đình, chỉ có vợ chồng bà lo liệu và đóng thuế toàn bộ nhà đất. Các anh chị em chồng chưa ai quản lý, sử dụng.

Do vậy, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cụ B để lại cho ông V toàn bộ nhà, thửa đất số 67 và ông V đã được cấp GCNQSDĐ. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cần khởi kiện của nguyên đơn thì bà đề nghị xem xét tới công sức tôn tạo, cải tạo duy trì khối di sản, giỗ tết hương khói

thờ cúng các cụ trong 50 năm của vợ chồng bà; bà đề nghị hưởng kỷ phần của ông V tại phần đất có ngôi nhà cấp 4 cũ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Anh Nguyễn Minh H trình bày: Anh được ông V, bà X nhận nuôi từ khi mới sinh. Gia đình anh ở cùng cụ Ng1 đến khi cụ chết (năm 1992) tại nhà, thửa đất số 67. Từ khi cụ Ng1 chết gia đình anh tiếp tục quản lý. Anh nghe nói cụ B, cụ Ng1 di Ch để lại cho bố anh (ông V) toàn bộ nhà đất, còn trước kia thì anh không biết. Ông V đã được cấp GCNQSDĐ và đã thực hiện đóng thuế sử dụng đất đầy đủ. Anh không đề nghị xem xét phần công sức của anh đóng góp trong việc sửa chữa nhà, đổ đất và phát triển một số tài sản trên đất cùng bố mẹ mà đề nghị giải quyết gộp chung với phần bố mẹ anh được hưởng.

- Bà Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị Ng, anh Nguyễn Trung Th2 (người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà Đ) và anh Nguyễn Văn Qu (người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà B) cùng có lời khai thống nhất: Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc khối di sản đúng như nguyên đơn trình bày. Sau khi cụ B, cụ Ng1 chết, vợ chồng ông V quản lý, sử dụng nhà đất trên. Việc ông V chia đất cho ông V, việc ông V được cấp GCNQSDĐ thời gian nào không biết và cũng không biết cụ B, cụ Ng1 chết có để lại di Ch hay không?

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Tất cả cùng nhất trí nếu được hưởng kỷ phần thừa kế từ cụ B, cụ Ng1 thì nhập chung vào kỷ phần ông V được hưởng và giao cho ông V; không đề nghị phân chia riêng biệt kỷ phần cho từng người.

- Ủy ban nhân dân huyện L có quan điểm: Theo ý kiến của Hội đồng xét cấp GCNQSDĐ xã N tại Biên bản xét duyệt ngày 21/3/2002; thửa đất số 67 có nguồn gốc đất thổ cư do các cụ để lại cho cụ B từ năm 1910. Sau khi, cụ B, cụ Ng1 chết thì để lại cho ông V (không có giấy tờ). Đã đăng ký kê khai trong sổ mục kê 1984 của xã N. Ông V đã làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 67 với diện tích 373m^2. Ủy ban nhân dân xã N đã tiến hành các thủ tục và hoàn thiện hồ sơ, tổ chức xét duyệt. Sau khi đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân xã đã thông báo công khai trường hợp đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ của hộ ông V từ ngày 09/4/2002 đến 25/4/2002. Kết thúc thời hạn công khai không có đơn thư khiếu kiện, Ủy ban nhân dân xã đã đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L cấp GCNQSDĐ cho hộ ông V. Căn cứ Quyết định số 65/2001/QĐ-UB ngày 29/8/2001 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định về việc cấp GCNQSDĐ ở, đất ao và vườn liền kề khu dân cư nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân huyện L đã ban hành Quyết định số

467/QD-UBND ngày 28/3/2003 về việc cấp GCNQSDĐ số w 320594 đối với thửa đất số 67, diện tích 373m^2 cho chủ sử dụng là hộ gia đình ông Nguyễn Quang V đúng quy định pháp luật.

Biên bản xác minh ngày 14/11/2018 thể hiện: Diện tích thực tế thửa đất số 67 là 406,2m^2 tăng 33,2m^2 so với diện tích ghi trong GCNQSDĐ số w320594 do Ủy ban nhân dân xã N và tổ công tác đã đo đạc hiện trạng thửa đất ông V quản lý nhưng không tính lại diện tích theo số liệu đo đạc thực tế mà ghi theo bản đồ 1993 -1994 là 373m^2 vào hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ. Diện tích tăng thêm do bản đồ 1993- 1994 và bản đồ 1984 không thể hiện phần diện tích lối đi từ đường ngõ xóm vào nhà ông V sử dụng. Thực tế diện tích lối đi thuộc diện tích đất của hộ gia đình ông V và được gia đình ông V xây cổng quản lý đất từ những năm 1929- 1930. Các hộ liền kề không có tranh chấp mốc giới. Quá trình cấp GCNQSDĐ các hộ liền kề xác nhận và không có tranh chấp gì.

Tại Biên bản định giá ngày 18/7/2018, Hội đồng định giá xác định: Giá trị Quyền sử dụng đất là 7.000.000 đồng/m^2.

Ngoài ra trên đất còn có nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 29/5/2020 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B, cụ Nguyễn Thị Ng1 của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn V.

1.1 Về quan hệ huyết thống, diện, hàng thừa kế: Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn B là ngày 31/10/1961; thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị Ng1 là ngày 11/3/1992. Cụ B và cụ Ng1 chết không để lại di Ch. Hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm 06 người:

- Bà Nguyễn Thị Đ (đã chết năm 2000). Người thừa kế quyền, nghĩa vụ của bà Đ là anh Nguyễn Trung Th2.

- Bà Nguyễn Thị B (đã chết năm 2015). Người thừa kế quyền, nghĩa vụ của bà B là anh Nguyễn Văn Qu.

- Bà Nguyễn Thị Ch.

- Bà Nguyễn Thị Ng.

- Ông Nguyễn Quang V (đã chết năm 2015). Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông V là bà Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Minh H.

- Ông Nguyễn Văn V;

1.2 Xác nhận di sản của hai cụ B, Ng1 để lại gồm quyền sử dụng thửa đất

số 67, tờ bản đồ số 11, diện tích 406,2m^2 và 01 ngôi nhà lợp ngói diện tích 95,4m^2 tại thôn 1, xã N, huyện L, thành phố Hà Nội. Tổng trị giá thành tiền là 2.972.934.000 đồng. Trích công sức phụng dưỡng, chăm sóc cụ Ng1; tổ chức tang lễ khi cụ Ng1 chết, thờ cúng tổ tiên và cụ B, cụ Ng1; quản lý, trông nom, cải tạo đất và sửa chữa nhà của gia đình ông V là trị giá thành tiền 891.880.200 đồng (tương ứng 30% khối di sản). Xác định di sản của cụ B, cụ Ng1 còn lại trị giá 2.081.053.800đồng.

1.3 Chia di sản của cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị Ng1 cho 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá thành tiền là 346.842.300 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị Ng, anh Nguyễn Trung Th2 và anh Nguyễn Văn Qu để lại kỷ phần được hưởng cho ông Nguyễn Văn V. Giao ông Nguyễn Văn V là đại diện quản lý phần giá trị di sản (05 kỷ phần) trị giá thành tiền là 1.734.211.500 đồng.

- Ghi nhận việc anh Nguyễn Minh H tự nguyện để lại phần được hưởng thừa kế của ông V và phần công sức của mình cho bà X được hưởng. Giao cho bà X được nhận kỷ phần của ông V và phần thanh toán công sức. Tổng trị giá bà X được nhận 891.880.200 đồng + 346.842.300 đồng = 1.238.722.500 đồng.

Kỷ phần phân chia tương ứng bằng hiện vật:

- Chia (giao) ông Nguyễn Văn V được hưởng, quản lý, sử dụng diện tích 209,4m^2 đất giới hạn bởi các điểm 2,3,4,5,6,7,8,9,10,14,13,12,11,2 và các tài sản trên đất gồm: Nhà xưởng mái tôn (76,2m^2), một phần sân gạch (62,5m^2+ 41,6m^2) vườn (13,8m^2), dàn phơi (15,3m^2), tường hướng Đông (từ điểm 5 đến 6), dàn hoa bồng sắt, chi phí làm cổng và xây dựng trên ngõ đi và các cây cối gắn liền trên diện tích đất được phân chia theo sơ đồ kèm theo bản án.

- Chia (giao) bà Nguyễn Thị X được hưởng, quản lý, sử dụng diện tích

149m^2 đất giới hạn bởi cáo điểm 17,11,12,13,14,10)9,8,7,15,16,17 và các tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 4 lợp ngói (95,4m^2), nhà 02 tầng (17,8m^2), sân gạch (6,2m^2+ 12,8m^2), mái tôn (16,8m^2) gắn liền trên diện tích đất được phân chia theo sơ đồ kèm theo bản án.

- Ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị X được sử dụng chung ngõ đi diện tích 47,8m^2 giới hạn bởi các điểm 1,2,12,11,17,18,1 và cổng xây, phần gạch trên ngõ đi theo sơ đồ kèm theo bản án. Mỗi người được hưởng phần đất ngõ đi chung là 23,9m^2 đất.

- Diện tích đất mà ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị X được phân chia, được giao sử dụng chung tại địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện L, thành phố Hà Nội.

- Ông Nguyễn Văn V phải giao trả và bà Nguyễn Thị X được tháo dỡ phần cửa tôn, giàn nho trên phần đất ông V được giao.

Buộc ông Nguyễn Văn V phải thanh toán trả bà Nguyễn Thị X 74.890 (bảy mươi bốn nghìn, tám trăm chín mươi đồng), tiền chênh lệch tài sản.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người phải thi hành án nghĩa vụ trả tiền chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Chấp nhận yêu cầu đề nghị hủy GCNQSDĐ số W320594 của ông Nguyễn Văn V.

2.1 Tuyên hủy GCNQSDĐ số W320594 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 28/3/2003 đối với thửa đất số 67 cho chủ sử dụng là hộ gia đình ông Nguyễn Quang V.

2.2 Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị X được quyền chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với diện tích đất được phân chia, được giao sử dụng chung theo quyết định của bản án và theo pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự, trách nhiệm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị X kháng cáo Bản án sơ thẩm (kháng cáo quá hạn) sau đó có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Tại Quyết định số 53/2021/KN-DS ngày 13/10/2021, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã kháng nghị đối Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"* giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn V với bị đơn là bà Nguyễn Thị X và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện V kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Nguyễn Văn B (chết năm 1961, không có di Ch) và cụ Nguyễn Thị Ng1 (chết năm 1992, không có di Ch) có 06 người con là các ông, bà: Bà Nguyễn Thị Đ (chết năm 2000, có chồng là ông Nguyễn Trung D chết năm 2002), bà Nguyễn Thị B (chết năm 2015, có chồng là ông Nguyễn Văn Ch chết năm 2010), bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Quang V (chết năm 2015, có vợ là bà Nguyễn Thị X) và ông Nguyễn Văn V.

[2] Hai cụ có tài sản là 01 ngôi nhà ngói 5 gian và sân vườn trên thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11, diện tích 373m^2 tại thôn 1, xã N, huyện L, thành phố Hà Nội (gọi tắt là thửa đất số 67). Sau khi hai cụ chết thì ông V là người quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất trên. Năm 2003, thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số w320594 cho chủ sử dụng là hộ gia đình ông Nguyễn Quang V.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ B, cụ Ng1 bao gồm: Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Quang V và ông Nguyễn Văn V; đồng thời xác định di sản thừa kế là nhà cũ trên thửa đất số 67 là có căn cứ. Tuy nhiên khi xét xử thì Tòa án cấp sơ thẩm đã có các sai sót sau đây:

[3.1] Về việc xác định người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị Đ thì các đương sự có lời khai khác nhau:

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm thì ông Nguyễn Văn V khai: *"Bà Đ và ông D có hai người con là anh Nguyễn Trung Th2... và một người con gái là Nguyễn Thị H hiện đã mất"*. Bà Nguyễn Thị X khai *"Bà Đ và ông Dụ có ba người con là anh Nguyễn Trung Th2 sinh năm 1964 hiện đang cư trú tại xóm 3, xã N, huyện L, Hà Nội và một người con gái là Nguyễn Thị H hiện đã mất năm 1989 có chồng hay không tôi không rõ và Nguyễn Thị T hiện ở xóm 5 xã N"*. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm thì bà Nguyễn Thị Ng khai: *"Bà Đ và ông Dụ có một người con là anh Nguyễn Trung Th2.... Ngoài anh Th2 ra ông Dụ và bà Đ không ai có con nuôi hay con riêng"*. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm thì bà Ch khai: *"Bà Đ và ông D có một người con là anh Nguyễn Trung Th2"*. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, anh Nguyễn Trung Th2 khai: *"Bố mẹ tôi sinh được hai người con là chị Nguyễn Thị H mất năm 1989 có chồng và 01 con; cả hai đều ở Lào Cai còn tên tuổi địa chỉ như thế nào tôi không rõ vì từ khi chị tôi*

mất không ai liên lạc gì qua lại với tôi. Ngoài tôi và chị tôi ra bố mẹ tôi không có ai có con nuôi hay con riêng".

Như vậy, lời khai của các đương sự không thống nhất về người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Đ. Cụ thể: Bà Ng và bà Ch khai bà Đ có 01 người con duy nhất là anh Nguyễn Trung Th2; ông V, bà X và chính anh Th2 lại khai bà Đ có người con thứ hai là chị Nguyễn Thị H (đã chết), trong đó anh Th2 khai chị H có 01 người con hiện cư trú tại tỉnh Lào Cai; bà X thì khai bà Đ và ông Dụ có ba người con là anh Th2, chị H và chị T. Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ ngoài anh Th2 ra thì bà Đ còn có người con nào khác hay không? Để từ đó xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ là bỏ lọt người tham gia tố tụng, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của những người này. Kèm theo Đơn đề nghị giám đốc thẩm gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thì đương sự gửi kèm Giấy khai sinh của chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1968, nơi sinh xã N, huyện L, thành phố Hà Nội, có mẹ là Nguyễn Thị Đ, cha là Nguyễn Trung D (phù hợp với lời khai của bà X). Như vậy, cần thu thập chứng cứ nếu chị Nguyễn Thị T là con của bà Đ thì Tòa án cần phải đưa chị vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đồng thời phải thu thập các chứng cứ về chị Nguyễn Thị H (như lời khai của ông V, bà X, anh Th2) để đảm B giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, về xác định người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị B: Tại Biên bản lấy lời khai trong hồ sơ vụ án thì ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Ng, anh Nguyễn Trung Th2, anh Nguyễn Văn Qu đều khai thống nhất bà B có một người con là anh Nguyễn Văn Qu. Tuy nhiên, kèm theo tài liệu gửi Tòa án xem xét Bản án sơ thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm đương sự gửi kèm Sơ yếu lý lịch của anh Nguyễn Văn D (có chứng thực của Văn phòng Công chứng Ng), trong đó anh D khai có mẹ là bà Nguyễn Thị B và các anh, chị là anh Nguyễn Văn Qu, chị Nguyễn Thị Th, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Th và anh. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của các đương sự mà không thu thập chứng cứ xác minh, làm rõ bà B có bao nhiêu người con là chưa đủ căn cứ giải quyết vụ án. Theo tài liệu do đương sự cung cấp thì bà B có con ngoài anh Qu thì còn có 04 người con khác nên cần làm rõ nếu đúng họ là con bà B thì phải đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3.2] Về việc tính công sức B quản di sản thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: *" Bà X kết hôn với ông V và về ở trên nhà đất từ năm 1971 cho đến nay đã 49 năm. Các anh chị em khác đều đã lập gia đình và chuyển đi nơi khác ở; chỉ còn gia đình ông V ở cùng cụ Ng1, vợ chồng ông V có công trong việc phụng dưỡng, chăm sóc cụ Ng1; tổ chức tang lễ khi cụ Ng1 chết, thờ cúng tổ tiên và cụ B, cụ Ng1; quản lý, trông nom, cải tạo đất và sửa chữa nhà do các cụ để lại. Theo quy định tại Điều 618 Bộ luật dân sự 2015. Hội đồng xét xử trích thanh toán công sức của gia đình ông V là 30% giá trị khối di sản thừa kế. Giá trị thành tiền là 30% x 2.972.934.000 đồng = 891.880.200 đồng".*

Căn cứ hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử thấy rằng: Cụ B chết năm 1961, cụ Ng1 chết năm 1992, bà X và ông V kết hôn năm 1971; cụ Ng1 khi còn sống ở với vợ chồng ông V. Tuy nhiên, ngoài việc cụ Ng1 được vợ chồng ông V trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng thì các con gái của cụ Ng1 là bà Đ, bà B, bà Ch và bà Ng đều ở tại địa bàn xã N. Quá trình giải quyết vụ án các thừa kế trên đều trình bày ngoài vợ chồng ông V chăm sóc, phụng dưỡng cụ Ng1 thì các anh, chị, em trong gia đình cụ Ng1 đều có trách nhiệm chăm sóc, phụng dưỡng và tổ chức tang lễ cho cụ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho vợ chồng ông V, bà X chăm sóc, phụng dưỡng cụ Ng1 tới 30% di sản chung của cụ B và cụ Ng1 là không đủ căn cứ (vì còn cả phần của cụ B). Hơn nữa, vợ chồng bà X còn được sử dụng di sản. Trong trường hợp này chỉ nên trích công sức nhiều nhất bằng một kỷ phần thừa kế.

[3.3] Về việc nhận định, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm việc giao phần di sản thừa kế mà bà Đ (do anh Th2 thừa kế), bà B (do anh Qu thừa kế), bà Ch và bà Ng được hưởng không rõ ràng: Tại bản tự khai ngày 08/12/2017, bà Ch khai *" Nếu tôi được hưởng quyền thừa kế thì tôi sẽ nhượng lại cho em tôi là Nguyễn Văn V"*. Tại bản tự khai ngày 10/12/2017, bà Ng khai *" Nếu tôi được hưởng quyền thừa kế thì tôi sẽ nhượng lại cho em tôi là Nguyễn Văn V"*. Một số lời khai anh Th2 và anh Qu có lời khai tương tự bà Ch và bà Ng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà Ng, anh Qu thì đồng ý *"giao"* cho ông V nhưng bà Ch (do anh Trung đại diện), anh Th2 thì chỉ đồng ý *"tạm giao"* cho ông V quản lý. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: *"Ghi nhận sự tự nguyện của bà Ch, bà Ng, anh Th2, anh Qu giao kỷ phần mà họ được hưởng cho ông V quản lý. Do vậy, ông V được nhận 05 kỷ phần…"*; Quyết định: *"Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị Ng, anh Nguyễn Trung Th2 và anh Nguyễn Văn Qu để lại kỷ phần được hưởng cho ông Nguyễn Văn V. Giao ông Nguyễn Văn V là đại diện quản lý phần giá trị di sản (05 kỷ phần) trị giá thành tiền là 1.734.211.500 đồng"*.

Như vậy, lời khai của đương sự, nhận định và chính quyết định của Bản án sơ thẩm là không nhất quán, không rõ ràng, dễ phát sinh vụ án khác do ông V chỉ là người đại diện nhận quản lý 5 kỷ phần thừa kế hay được cho các kỷ phần thừa kế này? Tòa án cấp sơ thẩm đã không làm rõ bà Ch, bà Ng, anh Th2, anh Qu định đoạt tài sản thừa kế mà mình được hưởng như thế nào? Tạm giao cho ông V quản lý, sử dụng tài sản thừa kế mà mình được hưởng hay nếu chuyển nhượng thì số tiền là bao nhiêu? Hay là ông V được cho …

[4] Từ những nhận định trên, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội có cơ sở chấp nhận Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đối với vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 53/2021/KN-DS ngày 13/10/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"* giữa giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn V với bị đơn là bà Nguyễn Thị X và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định./

Nơi nhận:
- Chánh án TANDCC tại Hà Nội (để báo cáo);
- VKSNDCC tại Hà Nội (để biết);
- TAND thành phố Hà Nội (kèm hồ sơ vụ án);
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, Phòng HCTP, Phòng GĐKTIII, HSTT.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Nam